

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ**

Mã hồ sơ: .....



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒ ; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: Phan Văn Phúc

2. Ngày tháng năm sinh: 18/10/1980; Nam ☒ ; Nữ ☐ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

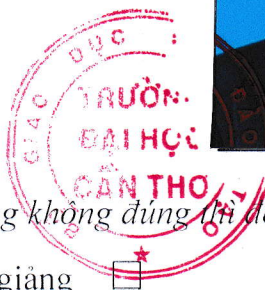
4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): 26 Ngô Đức Kế, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): 15 A5 KDC Tò 3A, Lộ Vòng Cung, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại nhà riêng: .....; Điện thoại di động: 0974 741 784;

E-mail: [pyphuc@ctu.edu.vn](mailto:pyphuc@ctu.edu.vn)



Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

| Từ tháng, năm đến tháng, năm | Công việc, chức vụ, cơ quan                                                                                       |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12/2002-12/2003              | Tập sự giảng dạy, Bộ môn Mác Lê-nin- Đại học Cần Thơ                                                              |
| 1/2004- 9/2007               | Học thạc sỹ tại Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh                                                            |
| 9/2007-1/2012                | Giảng viên, Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Cần Thơ    |
| 2/2012-2/2017                | Học tiến sĩ tại Australia theo chương trình học bổng 911                                                          |
| 3/2017-4/2018                | Giảng viên, Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Cần Thơ    |
| 5/2018- 9/2021               | Trưởng Bộ môn, Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Cần Thơ |
| 10/2021- đến nay             | Trưởng Bộ môn, Bộ môn Kinh tế chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Cần Thơ    |

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng Bộ môn; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng Bộ môn

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ cơ quan: Khu 2, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại cơ quan: 0292 3832663

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): .....

8. Đã nghỉ hưu từ tháng .....năm .....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): .....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng DH ngày 15 tháng 10 năm 2002; số văn bằng: B406161; ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh tế chính trị; Nơi cấp bằng DH (trường, nước): Đại học Kinh tế - TP. Hồ Chí Minh

- Được cấp bằng ThS ngày 15 tháng 9 năm 2006; số văn bằng: 00112/47KH/2004; ngành: Kinh tế; chuyên ngành: Kinh tế chính trị; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước

- Được cấp bằng TS ngày 19 tháng 7 năm 2017; số văn bằng: 300740140018; ngành: Kinh tế; chuyên ngành: Kinh tế học; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Đại học Wollongong, Úc

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ....; số văn bằng: .....; ngành: .....; chuyên ngành: .....; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): .....

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm ,ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS cơ sở: Trường Đại học Cần Thơ

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS ngành, liên ngành: Kinh tế

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

(1) Thu nhập, tài sản, nghèo, bất bình đẳng và phúc lợi cá nhân, hộ gia đình

(2) Kinh tế phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 0 NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) 6 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 02 đề tài cấp cơ sở;

- Đã công bố (số lượng) **22** bài báo khoa học, trong đó **11** bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) 00 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản 1 chương sách, trong đó 1 chương sách thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 00

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

#### **Danh hiệu thi đua**

| Năm học   | Danh hiệu thi đua          | Số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ban hành    |
|-----------|----------------------------|----------------------------------------------------------|
| 2022-2023 | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở | QĐ số 3439/QĐ-ĐHCT 19/07/2023 của Trường Đại học Cần Thơ |
| 2023-2024 | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở | QĐ số 35/QĐ-ĐHCT 06/01/2025 của Trường Đại học Cần Thơ   |

#### **Khen thưởng**

| Năm  | Danh hiệu thi đua   | Số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ban hành                |
|------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 2019 | Bằng khen Bộ Trưởng | QĐ số 4438/QĐ-BGDDĐT 14/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước  
16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): 0

## B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- **Khả năng chuyên môn:** luôn trau dồi, nâng cao năng lực chuyên môn, hoàn thành đúng nghĩa vụ với vai trò và vị trí của người giảng viên tại đơn vị.

- **Khả năng giảng dạy:** có khả năng giao tiếp, truyền đạt và ứng dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại phù hợp với điều kiện Việt Nam và của Trường Đại học Cần Thơ. Số giờ giảng hàng năm luôn đạt và vượt chuẩn quy định của Trường. Khảo sát ý kiến của người học đối với việc giảng dạy của ứng viên trong những năm qua luôn có kết quả rất tích cực.

- **Khả năng nghiên cứu khoa học:** luôn cầu tiến, nghiên cứu khoa học nghiêm túc và đam mê, luôn mong muốn học hỏi và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, trung thực, liêm chính trong nghiên cứu khoa học. Đồng thời, nhờ được hướng dẫn bởi các giáo sư giỏi, tôi đã tích lũy được kinh nghiệm nghiên cứu và công bố quốc tế theo chuẩn mực của Đại học Wollongong (Úc). Nhờ vậy, các công bố khoa học quốc tế đều được chuẩn bị nghiêm túc và tất cả các bài viết đều được xuất bản bởi các nhà xuất bản và tổ chức uy tín (theo hướng dẫn của Hội đồng Giáo sư nhà nước).

Bên cạnh đó, ứng viên đã tích cực tham gia làm phản biện cho các bài viết của các tạp chí quốc tế và trong nước có uy tín như: Economic Analysis and Policy (Elsevier/SSCI, Scopus Q1); International Journal of Social Welfare (Wiley/SSCI, Scopus Q2); Circular Economy and Sustainability (Springer/Scopus Q1), Applied Economic Letters (Taylor&Francis/SSCI, Scopus Q3)...

- **Lối sống:** giản dị, hòa đồng, quan tâm và giúp đỡ, chia sẻ với đồng nghiệp, sinh viên và cộng đồng nơi cư trú.

- **Đạo đức và tác phong:** đạo đức tốt, tác phong nghiêm túc, làm việc trách nhiệm và tận tâm với công việc được giao.

- **Lương tâm nhà giáo:** minh bạch, công bằng, trung thực, tận tâm với sinh viên và đồng nghiệp trong vai trò là giảng viên.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 22 năm 6 tháng

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|----|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           | Chính                     | Phụ |                                    |                                         | ĐH                                 | SĐH |                                                                                           |
| 1  | 2018-2019 | 0                         | 0   | 0                                  | 0                                       | 525                                | 0   | 525/1667,7/216                                                                            |
| 2  | 2019-2020 | 0                         | 0   | 1                                  | 1                                       | 664                                | 90  | 754/1918,3/216                                                                            |
| 3  | 2020-2021 | 0                         | 0   | 0                                  | 1                                       | 720                                | 45  | 810/2176,6/216                                                                            |
| 4  | 2021-2022 | 0                         | 0   | 2                                  | 1                                       | 589                                | 135 | 724/1945/200                                                                              |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước

03 năm học cuối

|   |             |   |   |   |   |     |     |                |
|---|-------------|---|---|---|---|-----|-----|----------------|
| 5 | 2022-2023   | 0 | 0 | 2 | 1 | 630 | 135 | 810/2126.4/200 |
| 6 | 2023-2024   | 0 | 0 | 1 | 1 | 499 | 75  | 529/1922.7/200 |
| 7 | 2024-6/2025 | 0 | 0 | 0 | 1 | 334 | 30  | 364/1271.3/100 |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn:

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

- Học TS ☒; Tại nước: Úc; Từ năm 2012 đến năm 2016

- Bảo vệ luận án TS: Hoàn thành luận án ☒ Tiến sĩ tại Australia năm 2016

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng: .....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☒

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Anh

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải: .....

#### 3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): IELTS 7.0

#### 4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| T | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng |      | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo   | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|---|-------------------------------|-----------|------|-----------------------|-----|------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|
|   |                               | NCS       | HVCH | Chính                 | Phụ |                                    |                 |                                                       |
| 1 | Võ Thị Mỹ Ang                 |           | X    | X                     |     | 31/12/2019-31/12/2020              | Đại học Cần Thơ | 31/12/2020                                            |
| 2 | Nguyễn Thị Kim Ngân           |           | X    | X                     |     | 27/4/2021-16/8/2022                | Đại học Cần Thơ | 27/04/2022                                            |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước

|   |                            |  |   |   |  |                           |                 |            |
|---|----------------------------|--|---|---|--|---------------------------|-----------------|------------|
| 3 | Phan Vĩnh Thụy             |  | X | X |  | 24/9/2021-<br>24/6/2022   | Đại học Cần Thơ | 24/06/2022 |
| 4 | Nguyễn Thanh Phương<br>Nga |  | X | X |  | 16/11/2021-<br>19/10/2022 | Đại học Cần Thơ | 19/10/2022 |
| 5 | Nguyễn Hạnh Nhân           |  | X | X |  | 14/11/2022-<br>10/10/2023 | Đại học Cần Thơ | 10/10/2023 |
| 6 | Nguyễn Phan Như<br>Quỳnh   |  | X | X |  | 04/05/2023-<br>11/4/2024  | Đại học Cần Thơ | 11/04/2024 |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách                                                | Loại sách<br>(CK, GT,<br>TK, HD) | Nhà xuất<br>bản và<br>năm xuất<br>bản  | Số tác<br>giả | Chủ biên    | Phần biên<br>soạn (từ<br>trang ... đến<br>trang) | Xác nhận của cơ sở<br>GDDH (số văn bản<br>xác nhận sử dụng<br>sách) |
|----|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I  | Trước khi được công nhận TS                             |                                  |                                        |               |             |                                                  |                                                                     |
| II | Sau khi được công nhận TS                               |                                  |                                        |               |             |                                                  |                                                                     |
| 1  | Research<br>Handbook<br>on Poverty<br>and<br>Inequality | Sách tham<br>khảo                | Edward<br>Elgar<br>Publishing,<br>2023 | 33            | Udaya Wagle | Chương 22/<br>392-407                            | 2032/GXN-DHCT                                                       |
| 2  |                                                         |                                  |                                        |               |             |                                                  |                                                                     |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau TS: **01 chương sách**

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học<br>và công nghệ (CT, ĐT...)                                                                         | CN/PCN/TK | Mã số và<br>cấp quản<br>lý | Thời gian<br>thực hiện | Thời gian nghiệm<br>thu (ngày, tháng,<br>năm)/Xếp loại KQ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| I  | Trước khi được công nhận PGS/TS                                                                                           |           |                            |                        |                                                           |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS                                                                                             |           |                            |                        |                                                           |
| 1  | Đánh giá sự tác động của<br>việc tiêu thụ chất cỏ cồn<br>đến mức sống dân cư nông<br>thôn vùng Đồng bằng<br>sông Cửu Long | Chủ nhiệm | T2018-98                   | 5/2018-<br>12/2018     | 10/12/2018<br>Loại: Tốt                                   |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

|   |                                                                                                                                       |           |          |                |                        |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------------|------------------------|
| 2 | Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam – Nghiên cứu trường hợp của đồng bằng sông Cửu Long | Chủ nhiệm | T2020-19 | 6/2020-10/2021 | 4/10/2021<br>Loại: Khá |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------------|------------------------|

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; DT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                   | Số tác giả | Là tác giả chính                    | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                                                                                                                                                             | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang                   | Tháng, năm công bố |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| I  | Trước khi được công nhận TS                                                              |            |                                     |                                                                                                                                                                                                             |                                                   |                                            |                                  |                    |
| 1  | Khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay – Nhìn từ học thuyết kinh tế của Các Mác           | 1          | Tác giả duy nhất                    | <b>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</b> (ISSN 1859-2333)                                                                                                                                             |                                                   |                                            | Số 14, 1-7                       | 2010               |
| II | Sau khi được công nhận TS                                                                |            |                                     |                                                                                                                                                                                                             |                                                   |                                            |                                  |                    |
| 2  | Wellbeing inequality in a developing country: From theory to practice                    | 3          | Tác giả thứ nhất và tác giả liên hệ | <b>International Conference of University of Economics Ho Chi Minh City 2017 Pceeding: “Policies and Sustainable Economic Development”</b> (ISBN: 978-604-922-568-0)                                        |                                                   |                                            | Trang 38-63                      | 2017               |
| 3  | Tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam                             | 1          | Tác giả duy nhất                    | <b>Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Vận dụng nghị quyết Đại hội lần thứ XII vào việc giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học và cao đẳng”</b> (ISBN: 978-604-919-932-5)                          |                                                   |                                            | Trang 116-126                    | 2017               |
| 4  | National pro-poor spending programmes and their effect on income inequality and poverty: | 4          | Tác giả thứ nhất                    | <b>Applied Economics (Taylor &amp; Francis/ Print ISSN: 0003-6846 Online ISSN: 1466-4283).</b><br><a href="https://doi.org/10.1080/00036846.2017.1313957">https://doi.org/10.1080/00036846.2017.1313957</a> | <b>Social Sciences Citation Index</b> (IF: 2.2)   | 17                                         | Vol. 49, Issue 55, pp. 5579-5590 | 2017               |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

|   |                                                                                                                          |   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                |    |                            |      |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------|------|
|   | Evidence from Vietnam                                                                                                    |   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Scopus (Citescore: 3.4)<br>Scimago Q2<br>h-index: 121                                          |    |                            |      |
| 5 | The living standard inequality in Vietnam: A statistical analysis                                                        | 1 | Tác giả duy nhất | <b>The 2<sup>nd</sup> UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings:</b> (ISSN 2472-9329; e-ISSN 2472-9310)                                                                                                                                                                                           |                                                                                                |    | pp. 25-34                  | 2017 |
| 6 | An exploration of the causal effects of alcohol consumption on income: A case study of the Mekong River Delta of Vietnam | 1 | Tác giả duy nhất | <b>Asia Conference on Business and Economic Studies</b> (ISBN:978-604-922-660-1)                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                |    | pp. 27-35                  | 2018 |
| 7 | Bất bình đẳng thu nhập trong chủ nghĩa tư bản – Lý thuyết và thực tiễn                                                   | 1 | Tác giả duy nhất | <b>JABES - Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á</b> (Emerald/ p-ISSN 2615-9104; e-ISSN: 2515-964X)<br><a href="http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=99e6ba92-8398-48a8-8c4f-0e41b9fa981c">http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=99e6ba92-8398-48a8-8c4f-0e41b9fa981c</a> |                                                                                                |    | Vol.30. Issue 2, pp. 67-84 | 2019 |
| 8 | Multidimensional wellbeing inequality in a developing country: A case study of Vietnam                                   | 2 | Tác giả thứ nhất | <b>Social Indicators Research (Springer/</b> Print ISSN: 0303-8300; Electronic ISSN 1573-0921)<br><a href="https://doi.org/10.1007/s11205-019-02104-0">https://doi.org/10.1007/s11205-019-02104-0</a>                                                                                                                | <b>Social Sciences Citation Index (IF: 3.1)</b><br>Scopus<br><b>Scimago Q1</b><br>h-index: 147 | 42 | Vol. 145. pp. 157-183      | 2019 |
| 9 | Does globalization affect inequality? An analysis of Vietnamese data                                                     | 1 | Tác giả duy nhất | <b>Journal of Southeast Asian Economics</b> (ISEAS - Yusof Ishak Institute/ISSN: 23395095, 23395206)<br><a href="https://muse.jhu.edu/article/855257">https://muse.jhu.edu/article/855257</a> .                                                                                                                      | <b>Emerging Source of Citation Index;</b><br>Scopus<br><b>Scimago: Q2</b><br>h-index: 13       | 2  | Vol. 39. No. 1, pp. 96-108 | 2022 |

|    |                                                                                                           |   |                                     |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                              |    |                                    |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------|------|
| 10 | Is small beautiful? An empirical analysis of land characteristics and rural household income in Vietnam   | 2 | Tác giả thứ nhất                    | <b>The Australian Journal of Agricultural and Resource Economics</b> (Wiley/ISSN 14678489; 1364985X)<br><a href="https://doi.org/10.1111/1467-8489.12476">https://doi.org/10.1111/1467-8489.12476</a> | <b>Social Sciences Citation Index (IF: 3.2)</b><br><b>Scopus (Citescore: 5.2)</b><br><b>Scimago Q1</b><br><b>h-index: 64</b> | 12 | Vol. 66, Issue 3, pp. 561-580      | 2022 |
| 11 | Tiếp cận chuyển đổi sinh thái-xã hội lý thuyết liên ngành cho phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long | 1 | Tác giả duy nhất                    | <b>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</b> (ISSN: 1859-2333/e-ISSN: 2815-5599)<br><a href="https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2022.199">https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2022.199</a>               |                                                                                                                              |    | Tập 58, SDMD, trang 134-141        | 2022 |
| 12 | Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam và đồng bằng sông Cửu Long     | 8 |                                     | <b>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</b> (ISSN: 1859-2333/e-ISSN: 2815-5599)<br>DOI: 10.22144/ctu.jvn.2022.205                                                                                  |                                                                                                                              |    | Tập 58, SDMD, trang 191-200        | 2022 |
| 13 | Các nhân tố ảnh hưởng đến phúc lợi của hộ gia đình nông thôn Việt Nam                                     | 2 | Tác giả thứ nhất và Tác giả liên hệ | <b>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</b> (ISSN: 1859-2333/e-ISSN: 2815-5599)<br>DOI: 10.22144/ctu.jvn.2023.154                                                                                  |                                                                                                                              |    | Tập 59 Số 3D (2023), trang 258-269 | 2023 |
| 14 | Is the internet penetration pro-poor? Evidence from a panel data analysis                                 | 1 | Tác giả duy nhất                    | <b>Telecommunications Policy</b> (Elsevier/ Online ISSN: 1879-3258; Print ISSN: 0308-5961)<br><a href="https://doi.org/10.1016/j.telpol.2023.102612">https://doi.org/10.1016/j.telpol.2023.102612</a> | <b>Social Sciences Citation Index (IF: 5.6)</b><br><b>Scopus (Citescore: 8.1)</b><br><b>Scimago Q1</b><br><b>h-index: 93</b> | 10 | Volume 47, Issue 8, pp. 102612     | 2023 |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

|    |                                                                                                                                      |   |                  |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                              |   |                              |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------|------|
| 15 | Is a circular economy model for a developing country feasible? A discussion from the perspective of Mekong Delta of Vietnam          | 1 | Tác giả duy nhất | <b>Circular Economy and Sustainability</b> (Springer/ Print ISSN 2730-597X; Electronic ISSN 2730-5988)<br><a href="https://doi.org/10.1007/s43615-023-00281-2">https://doi.org/10.1007/s43615-023-00281-2</a> | <b>Scopus (Citescore: 7.1)</b><br><b>Scimago Q1</b><br><b>h-index: 29</b>                                                    | 2 | Vol. 4, pp. 63–74            | 2024 |
| 16 | What can household living standard survey data tell us about non-financial wealth inequality? A case study of Vietnam                | 1 | Tác giả duy nhất | <b>Forum for Social Economics</b> (Taylor & Francis/ISSN: 0736-0932; Online ISSN: 1874-6381)<br><a href="https://doi.org/10.1080/07360932.2023.2299246">https://doi.org/10.1080/07360932.2023.2299246</a>     | <b>Emerging Source of Citation Index (IF 1.5);</b><br><b>Scopus (Citescore: 1.8)</b><br><b>Scimago: Q2</b>                   |   | Vol. 53, Issue 4 pp. 419-439 | 2024 |
| 17 | Phân tích kinh tế vấn đề di cư lao động của đồng bằng sông cửu long hiện nay                                                         | 1 | Tác giả duy nhất | <b>Kỷ yếu Diễn đàn quốc tế SDMD 2024 Công nghiệp hóa – hiện đại hóa: Động lực cho phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long</b> (NXB Đại học Cần Thơ, ISBN: 878-604-4984-63-6)                              |                                                                                                                              |   | Trang 170-182                | 2024 |
| 18 | One Health in agricultural sectors in Thailand, Lao PDR, and Vietnam: Interconnectedness between awareness and socioeconomic factors | 9 |                  | <b>International Journal of Public Health (E- ISSN 1661-8564)</b><br><a href="https://doi.org/10.3389/ijph.2024.1607088">https://doi.org/10.3389/ijph.2024.1607088</a>                                        | <b>Science Citation Index Expanded (SCIE)</b><br><b>Scopus IF: 2.6</b><br><b>Scimago Q1</b>                                  |   | Vol. 69 (2024), p.1607088    | 2024 |
| 19 | Does alcohol consumption cause poverty? Evidence from Vietnam                                                                        | 1 | Tác giả duy nhất | <b>Applied Economics Letters</b> (Taylor & Francis/ISSN: 1350-4851; Online ISSN: 1466-4291)<br><a href="https://doi.org/10.1080/13504851.2024.2426719">https://doi.org/10.1080/13504851.2024.2426719</a>      | <b>Social Sciences Citation Index (IF: 1.2)</b><br><b>Scopus (Citescore: 2.3)</b><br><b>Scimago Q3</b><br><b>h-index: 67</b> |   | Vol. 0(2024), pp.1-5         | 2024 |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước

|    |                                                                                                                            |   |                  |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                        |   |                                  |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------|------|
| 20 | An exploration of the effects of a health shock on the welfare of households in the Mekong Delta of Vietnam                | 3 |                  | <b>CTU Journal of Innovation and Sustainable Development</b> (ISSN 2588-1418 and e-ISSN 2815-6412)<br>DOI: 10.22144/ctujoisd.2025.017                                                                          |                                                                                                        |   | Vol. 17<br>No. 1,<br>pp.19-27    | 2025 |
| 21 | An exploration of the relationship between the quality of public governance and income inequality: A case study of Vietnam | 1 | Tác giả duy nhất | <b>The Singapore Economic Review</b> (World Scientific/ISSN (print): 0217-5908; ISSN (online): 1793-6837)<br><a href="https://doi.org/10.1142/S0217590821500703">https://doi.org/10.1142/S0217590821500703</a> | <b>Social Sciences Citation Index (IF: 1.8)</b><br><b>Scopus (Citescore: 2.3)</b><br><b>Scimago Q3</b> | 2 | Volume 70, No. 1 (2025), 211-225 | 2025 |
| 22 | Is There a Public Sector Wage Premium in Vietnam? New Evidence from the Vietnam Household Living Standard Survey           | 2 | Tác giả thứ nhất | <b>Australian Economic Papers (Wiley/ Online ISSN:1467-8454, ISSN:0004-900X)</b><br><a href="https://doi.org/10.1111/1467-8454.12399">https://doi.org/10.1111/1467-8454.12399</a>                              | <b>Social Sciences Citation Index (IF: 1,2)</b><br><b>Scimago Q2</b><br><b>h-index: 23</b>             |   | Volume 0(2025), pp.1-11          | 2025 |

- Trong đó: Ứng viên là tác giả đầu của 4 bài báo trên tạp chí ISI (bài số 4, 8, 10, 22), là tác giả duy nhất của 6 bài báo trên tạp chí ISI/WoS/Scopus. Bài số 8 trên tạp chí **Social Indicators Research** (ISI, Scopus Q1) hiện có lượt trích dẫn là 42 trên Google Scholar (không kể tự trích dẫn), bài số 4 trên tạp chí **Applied Economics** hiện có 17 lượt trích dẫn trên Google Scholar (không kể tự trích dẫn), bài số 10 trên tạp chí **The Australian Journal of Agricultural and Resource Economics** (ISI, Scopus Q1) hiện có 10 lượt trích dẫn trên Google Scholar (không kể tự trích dẫn) và được chứng nhận bài viết có lượt trích dẫn nhiều nhất 2022, 2023 của Tạp chí này. Bài số 14 đăng trên tạp chí **Telecommunications Policy** (ISI, Q1) năm 2023 có IF 5.6 và đã có 10 lượt trích dẫn.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH          | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---------------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|--------------------|
| I  | Trước khi được công nhận PGS/TS |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS   |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà U/V là tác giả chính sau PGS/TS: .....

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|----|------------------------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1  |                                                |                 |                    |                            |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: .....

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|------------|
| 1  |                                                              |                           |                                          |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS: .....

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/dề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH-CN | Vai trò U/V (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  |                                                              |                                 |                                              |                                    |                                 |         |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (U/V PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước  
+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (U'V chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (U'V chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: .....

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (U'V chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (U'V chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐ ; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc U'V không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc U'V không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

### **C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cần Thơ, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Phan Văn Phúc**